Everpia JSC
Head office and factory:
Duong xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam
Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 27082026-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026
Ha Noi, 27th August 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Yu Sung Dae
  Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
  Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐24h ☐ Theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐*24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất soát xét giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

The reviewed interim Separated and Consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn: https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html

This information was disclosed on Company on 27/08/2026, available at: https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101402121
Date: 2026.08.27 13:54:22 +07'00'

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA

Số: 03.2026/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuân sau thuế 6 tháng năm 2026 so với năm trước sau kiểm toán"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:
- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

- *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam*
  Based on the Interim Separate Financial Statements and Interim Consolidated Financial Statements for 2026 audited by Ernst and Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Everpia Joint Stock Company would like to explain the data of the Interim Separate Financial Statements and Interim Consolidated Financial Statements for six months 2026 regarding the following contents:
Explaining the profit after corporate income tax in the business performance report changing by 10% or more compared to the same period last year

1. **Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ / In *Interim Separate Financial Statements***

	FY 2026	FY 2025	Chênh lệch/ Diff	Tỷ lệ / Ratio
1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold	344,644,715,312	332,949,738,728	11,694,976,584	4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	(1,437,201,634)	(898,993,444)	(538,208,190)	60%
3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold	343,207,513,678	332,050,745,284	11,156,768,394	3%
4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold	(222,219,992,258)	(218,762,576,616)	(3,457,415,642)	2%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold	120,987,521,420	113,288,168,668	7,699,352,752	7%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	16,862,383,720	9,543,934,437	7,318,449,283	77%
7. Chi phí tài chính / Financial expenses	(7,926,671,368)	(7,014,144,336)	(912,527,032)	13%
9. Chi phí bán hàng / Selling expenses	(76,879,893,820)	(65,762,098,116)	(11,117,795,704)	17%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	(38,853,195,880)	(39,405,991,746)	552,795,866	-1%
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss)	14,190,144,072	10,649,868,907	3,540,275,165	-33%
12. Thu nhập khác/ Other income	1,328,667,049	2,115,680,999	(787,013,950)	-37%
13. Chi phí khác /Other expenses	(1,521,737,920)	(186,632,579)	(1,335,105,341)	-715%
14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities	(193,070,871)	1,929,048,420	(2,122,119,291)	110%
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax	13,997,073,201	12,578,917,327	1,418,155,874	-11%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	(3,029,772,603)		(3,029,772,603)	
17.Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense	(1,871,400,497)	(1,098,156,652)	(773,243,845)	
18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax	9,095,900,101	11,480,760,675	(2,384,860,574)	21%

Doanh thu lũy kế 6 tháng tăng 3% tương ứng 11 tỷ đồng. Xét theo ngành hàng, ngành hàng Bông tấm ghi nhận doanh thu giảm 5% so với cùng kỳ do áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất bông. Dù đã tính trước sự khó khăn cho năm tài chính 2026, Công ty đã tiến hành nhập trước nguyên vật liệu để tránh tình trạng tăng giá do các biến động chính trị tại Trung Đông để duy trì lợi thế về chi phí sản xuất. Tuy nhiên, điều đó chưa đủ bù đắp được sức ép về cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các doanh nghiệp Trung Quốc đã mở rộng thị trường và cạnh tranh về giá với các các doanh nghiệp trong nước nói chung và Everpia nói riêng. Ở chiều ngược lại, ngành hàng chăn ga gối đệm tiếp tục duy trì đà tang trưởng với mức tăng doanh số là 8% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này là sự cố gắng nỗ lực của kênh bán hàng doanh nghiệp B2B và kênh Xuất khẩu. Xét về địa lý kinh tế, thì mức tăng trưởng ở thị trường phía Nam là động lực chính, Việc nhà máy Giang Điền hoạt động ổn định đã giúp cho Công ty nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng được các yêu cầu của đơn hàng xuất khẩu, rút ngắn thời gian giao hàng và tích cực đóng góp vào việc tăng doanh số của Công ty

The Company's revenue in the first six months of the year increasing by 3%, equivalent to VND 11 billion. By product segment, the Padding segment recorded a 5% decline in revenue compared to the same period of last year due to increasingly intense competition among padding manufacturers. Despite of anticipating difficulties for the 2026 fiscal year, the company proactively purchased raw materials in advance to avoid price increases caused by geopolitical tensions in the Middle East, thereby maintaining its production cost advantage, these efforts were not sufficient to offset the competitive pressure in the global market. Chinese companies have expanded their market presence and competed aggressively on price with domestic manufacturers in general and Everpia in particular. On the other hand, the Bedding segment continued to maintain its growth momentum, with sales increasing by 8% compared to the same period of last year. This result reflects the strong efforts of both the B2B channel and the export channel. From a geographical perspective, growth in the southern market was the main driver. The stable operation of the Giang Dien factory has enhanced the Company's competitiveness by enabling it to meet export order requirements, shorten delivery times, and make a positive contribution to the Company's overall sales growth.

Lợi nhuận của Công ty giảm 21% so với 6 tháng năm 2025 tương ứng giảm 2 tỷ đồng. Nguyên nhân là do chi phí bán hàng tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty thực hiện các chương trình trả thưởng là đại lý hoàn thành chỉ tiêu theo các chính sách đã cam kết. Đồng thời, Evepia đẩy mạnh các hoạt động marketing và truyền thông nhằm đẩy mạnh chương trình tái định vị thương hiệu Everon, qua đó nhằm củng cố hình ảnh thương hiệu và tại nền tảng cho việc tăng doanh thu các kỳ tiếp theo. Các chi phí này sẽ tạo ra hiệu quả cho việc tăng doanh thu trong dài hạn. Ngoài ra, năm 2026, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Do năm 2025, công ty đã chuyển lỗ từ năm trước nên khoản thuế này không có. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 là 3 tỷ đồng.

The Company's profit decreased 21% compared to the first six months of 2025, equivalent to a decrease of VND 2 billion. The main reason was the increase in selling expenses. During the first six months of 2026, the Company implemented incentive agent reward program in accordance with the committed policies. At the same time, Evepia intensified its marketing and communication activities to support the Everon brand repositioning program, thereby strengthening the brand image and laying the foundation for revenue growth in subsequent periods. These expenses are expected to contribute to long-term revenue growth. In addition, in 2026, corporate income tax expenses affected the Company's profit after tax. In 2025, the Company had carried forward tax losses from previous years resulted in no CIT expenses. The corporate income tax expenses for six months in 2026 amounted to VND 3 billion.

2. **Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ / *In Interim Consolidated Financial Statements***

	FY 2026	FY 2025	Chênh lệch/ Diff	Tỷ lệ / Ratio
1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold	344,741,450,816	332,949,738,728	11,791,712,088	4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	(1,437,201,634)	(898,993,444)	(538,208,190)	60%
3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold	343,304,249,182	332,050,745,284	11,253,503,898	3%
4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold	(217,235,331,391)	(211,199,788,135)	(6,035,543,256)	3%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold	126,068,917,791	120,850,957,149	5,217,960,642	4%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	22,526,070,298	13,638,388,145	8,887,682,153	65%
7. Chi phí tài chính / Financial expenses	(8,425,302,981)	(9,431,967,903)	1,006,664,922	-11%
9. Chi phí bán hàng / Selling expenses	(80,675,048,410)	(70,020,596,205)	(10,654,452,205)	15%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	(42,589,691,621)	(43,043,102,368)	453,410,747	-1%
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss)	16,904,945,077	11,993,678,818	4,911,266,259	1
12. Thu nhập khác/ Other income	1,328,667,049	2,115,680,999	(787,013,950)	-37%
13. Chi phí khác /Other expenses	(1,521,737,920)	(186,632,578)	(1,335,105,342)	-715%
14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities	(193,070,871)	1,929,048,421	(2,122,119,292)	110%
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax	16,711,874,206	13,922,727,239	2,789,146,967	-20%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	(3,029,772,603)		(3,029,772,603)	
17.Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense	(1,587,655,740)	(977,238,259)	(610,417,481)	62%
18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax	12,094,445,863	12,945,488,980	(851,043,117)	7%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát / Net profit of non controlling interest	641,575,211	598,097,118	43,478,093	7%
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ Net loss to shareholder of the parent	11,452,870,652	12,347,391,862	(894,521,210)	7%
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu/ Loss earning per share	273	294	(21)	7%
20. Lãi/(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu / Loss diluted earning per share	273	294	(21)	7%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên/ Business performance of the parent company: according to the above explanation
- Lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 3.2 tỷ. / The profit of the fund MAOF reaching VND 3.2 billion.
- Kết quả hợp nhất của Công ty là lợi nhuận là 11.4 tỷ đồng giảm 7% so với 6 tháng đầu năm 2025 / The Company's consolidated profit was VND 11.4 billion, down 7% compared with the first six months of 2025.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

Yu Sung Dae

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 47

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
ÔÔng Lê Khả Tuyên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Yi Seung Mok	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Yi Seung Mok	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã đãlập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lee Jae Eun

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11453398/69488231- LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**742.001.444.098**	**766.893.167.785**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***29.215.681.609***	***64.012.653.875***
1. Tiền	111		28.826.811.486	63.512.231.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		388.870.123	500.421.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***294.690.202.737***	***323.993.047.501***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		294.690.202.737	323.993.047.501
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***158.051.819.539***	***150.518.294.455***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	143.516.131.052	159.203.697.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	17.883.679.373	4.475.354.479
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	14.261.087.479	13.286.766.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(17.609.078.365)	(26.447.524.045)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***244.853.110.009***	***214.872.274.967***
1. Hàng tồn kho	141		295.271.973.423	264.109.054.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.418.863.414)	(49.236.779.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***15.190.630.204***	***13.496.896.987***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	4.263.913.025	5.642.346.170
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.926.717.179	7.854.550.817

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**499.902.479.528**	**499.938.387.928**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		**2.663.560.000**	**8.690.298.506**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6.2	-	5.405.358.639
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	2.663.560.000	3.284.939.867
II. Tài sản cố định	***220***		***277.018.456.274***	***285.715.432.897***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	276.573.494.326	285.203.726.649
Nguyên giá	222		752.402.127.433	749.624.272.326
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(475.828.633.107)	(464.420.545.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	444.961.948	511.706.248
Nguyên giá	228		41.680.505.876	41.680.505.876
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.235.543.928)	(41.168.799.628)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***13***	***78.926.608.676***	***56.662.808.676***
1. Đầu tư vào công ty con	261		100.563.000.000	74.285.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.590.390.000	11.590.390.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		960.000.000	4.974.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(34.186.781.324)	(34.186.781.324)
IV. Tài sản dài hạn khác	***270***		***141.293.854.578***	***148.869.847.849***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	123.250.680.291	128.955.273.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	25.2	18.043.174.287	19.914.574.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.241.903.923.626**	**1.266.831.555.713**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**326.591.792.666**	**319.066.671.005**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***231.723.333.968***	***222.274.058.372***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	43.255.917.822	36.437.051.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	15.024.962.606	12.835.613.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	5.375.396.110	7.080.196.843
4. Phải trả người lao động	315		19.324.003.374	25.063.394.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.927.695.674	4.182.879.685
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1.644.074.799	853.837.741
7. Vay ngắn hạn	321	18	145.171.283.583	135.821.084.592
II. Nợ dài hạn	***330***		***94.868.458.698***	***96.792.612.633***
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	14.050.976.471	15.975.130.406
2. Vay dài hạn	339	18	80.817.482.227	80.817.482.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**915.312.130.960**	**947.764.884.708**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.797.730.000	419.797.730.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*419.797.730.000*	*419.797.730.000*
2. Thặng dư vốn	412		184.195.877.847	184.195.877.847
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.987.221.502	637.909.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		308.331.301.611	343.133.367.151
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*420a*		*299.235.401.510*	*307.008.552.781*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*9.095.900.101*	*36.124.814.370*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.241.903.923.626**	**1.266.831.555.713**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	344.644.715.312	332.949.738.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	1.437.201.634	898.993.444
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20.1	343.207.513.678	332.050.745.284
4. Giá vốn hàng bán	11		222.219.992.258	218.762.576.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		120.987.521.420	113.288.168.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	16.862.383.720	9.543.934.437
7. Chi phí tài chính	23	21	7.926.671.368	7.014.144.336
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*7.245.606.292*	*5.942.725.598*
8. Chi phí bán hàng	25	22	76.879.893.820	65.762.098.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	38.853.195.880	39.405.991.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		14.190.144.072	10.649.868.907
11. Thu nhập khác	31	23	1.328.667.049	2.115.680.999
12. Chi phí khác	32	23	1.521.737.920	186.632.579
13. (Lỗ)/lợi nhuậnkhác (40 = 31 - 32)	40	23	(193.070.871)	1.929.048.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.997.073.201	12.578.917.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	3.029.772.603	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25.2	1.871.400.497	1.098.156.652
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.095.900.101	11.480.760.675

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

M.S.D.N: 0102121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**13.997.073.201**	**12.578.917.327**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình	02	24	13.380.702.938	14.896.124.560
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		3.170.229.388	(5.791.305.424)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.231.478.142)	(1.026.166.813)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.420.217.153)	(10.472.986.496)
- Chi phí đi vay	06	21	7.245.606.292	5.942.725.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**23.141.916.524**	**16.127.308.752**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.520.515.614	20.178.176.173
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.031.779.720)	(3.854.221.969)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(980.172.487)	(18.864.867.717)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		7.083.025.919	6.980.233.451
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.206.965.066)	(5.976.000.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(4.131.227.587)	-
- Tiền thu chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	19	388.505.001	(3.003.482.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12.216.181.802)**	**11.587.145.760**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	11	(5.019.484.500)	(13.515.128.321)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		659.681.559	2.186.175.331
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(273.060.000.000)	(235.590.888.894)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		297.521.686.157	251.311.988.894
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(26.278.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.014.200.000	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.2	11.029.855.756	9.202.437.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.867.938.972**	**13.594.584.676**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	145.171.283.582	145.008.198.317
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(135.821.084.591)	(145.070.663.341)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.4	(41.937.158.850)	(20.968.579.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.586.959.859)**	**(21.031.044.448)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(35.935.202.689)**	**4.150.685.988**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**64.012.653.875**	**18.073.951.898**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.138.230.423	1.074.795.423
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**29.215.681.609**	**23.299.433.309**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần đầu cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu sản phẩm bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng chận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội Thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 852 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 918).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*		*Quyền biểu quyết của Công ty*	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty TNHH Everpia Korea	Phòng số A408– Hyeondae Knowledge Industry Center, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm	100%	100%	100%	100%
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư	80%	80%	80%	80%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và sẽ thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ có rủi ro khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợii ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, ngày 9 tháng 9 năm 2021, trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất chờ phân bổ nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.13 *Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm. Doanh thu và tài sản liên quan đến sản phẩm chăn, ga và đệm chiếm hơn 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Do đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	155.932.028	200.986.243
Tiền gửi không kỳ hạn	28.670.879.458	63.311.245.677
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*21.960.813.738*	*19.148.963.585*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*3.136.903.891*	*1.444.572.554*
- Ngân hàng khác	*3.573.161.829*	*42.717.709.538*
Các khoản tương đương tiền	388.870.123	500.421.955
TỔNG CỘNG	**29.215.681.609**	**64.012.653.875**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và là giá trị có thể thu hồi	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc và là giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	294.690.202.737	-	323.993.047.501	-
TỔNG CỘNG	**294.690.202.737**	**-**	**323.993.047.501**	**-**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,4%/năm đến 9,15%/năm, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	*Kỳ hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	262.374.225.479	6 - 7 tháng	7,9 - 9,15%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	31.627.364.658	6 tháng	8,1 - 8,2%
Các ngân hàng khác	688.612.600	6 tháng - 1 năm	3,4 - 4,5%
TỔNG CỘNG	**294.690.202.737**		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Công ty TNHH Minh Quang Đức	4.158.645.086	-	7.301.209.284	-
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Bích Ngọc	4.377.617.167	-	4.380.884.029	-
Công ty TNHH Lan Phát Đạt	2.680.991.398	-	4.152.977.923	-
Các khách hàng khác	132.298.877.401	(6.156.085.748)	143.368.626.756	(14.994.531.428)
TỔNG CỘNG	**143.516.131.052**	**(6.156.085.748)**	**159.203.697.992**	**(14.994.531.428)**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính:VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An	7.807.740.258	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Rayfull Giang Tô	2.050.990.636	-
Trả trước cho các bên khác	8.024.948.479	4.475.354.479
TỔNG CỘNG	**17.883.679.373**	**4.475.354.479**
Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An	-	5.405.358.639
TỔNG CỘNG	**-**	**5.405.358.639**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính:VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	(11.452.992.617)	11.452.992.617	(11.452.992.617)
Tạm ứng cho nhân viên	1.337.148.472	-	888.686.182	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.470.946.390	-	945.087.230	-
TỔNG CỘNG	**14.261.087.479**	**(11.452.992.617)**	**13.286.766.029**	**(11.452.992.617)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.663.560.000	-	3.284.939.867	-
TỔNG CỘNG	**2.663.560.000**	**-**	**3.284.939.867**	**-**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Thương mại Eady Tax	-	-	3.317.841.494	-
Phải thu các khách hàng khác	13.366.054.429	7.209.968.681	17.806.413.308	6.129.723.374
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	**24.819.047.046**	**7.209.968.681**	**32.577.247.419**	**6.129.723.374**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi đường	4.795.356.181	-	4.703.217.436	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.674.844.976	(28.462.744.974)	129.653.137.278	(27.142.551.722)
Thành phẩm	127.701.028.829	(21.956.118.440)	129.268.045.551	(22.094.227.345)
Hàng hóa	1.100.743.437	-	484.653.769	-
TỔNG CỘNG	**295.271.973.423**	**(50.418.863.414)**	**264.109.054.034**	**(49.236.779.067)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	49.236.779.067	53.911.472.037
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.050.944.678	4.171.588.725
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.868.860.331)	(9.371.925.033)
Số cuối kỳ	50.418.863.414	48.711.135.729

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.354.297.247	1.575.264.804
Khác	1.909.615.778	4.067.081.366
TỔNG CỘNG	**4.263.913.025**	**5.642.346.170**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	106.661.586.016	108.390.612.512
Tiền thuê mặt bằng	7.179.503.948	7.385.937.007
Nội thất sử dụng	4.427.332.309	5.543.888.174
Công cụ sản xuất xuất dùng	2.811.978.898	4.215.688.192
Chi phí cải tạo văn phòng	219.368.687	1.535.580.809
Khác	1.950.910.433	1.883.566.371
TỔNG CỘNG	**123.250.680.291**	**128.955.273.065**

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	355.575.951.432	317.908.848.171	42.464.099.741	13.777.202.176	19.898.170.806	749.624.272.326
- Mua mới	-	386.107.320	4.437.114.780	196.262.400	-	5.019.484.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.241.629.393)	-	-	(2.241.629.393)
Số cuối kỳ	355.575.951.432	318.294.955.491	44.659.585.128	13.973.464.576	19.898.170.806	752.402.127.433
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*27.254.892.925*	*243.802.029.707*	*18.066.023.679*	*11.456.844.035*	*15.737.899.218*	*316.317.689.564*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	121.079.482.462	282.042.688.387	28.387.261.050	13.508.216.011	19.402.897.767	464.420.545.677
- Khấu hao trong năm	7.984.473.828	3.099.485.122	1.705.440.474	215.000.795	309.558.419	13.313.958.638
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.905.871.208)	-	-	(1.905.871.208)
Số cuối kỳ	129.063.956.290	285.142.173.509	28.186.830.316	13.723.216.806	19.712.456.186	475.828.633.107
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	234.496.468.970	35.866.159.784	14.076.838.691	268.986.165	495.273.039	285.203.726.649
Số cuối kỳ	226.511.995.142	33.152.781.982	16.472.754.812	250.247.770	185.714.620	276.573.494.326

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu hàng hóa	*Kênh phân phối*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	686.893.687	41.680.505.876
Số cuối kỳ	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	686.893.687	41.680.505.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	*24.566.385.000*	*7.831.500.000*	*6.866.430.149*	*686.893.687*	*39.951.208.836*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	24.566.385.000	7.831.500.000	8.084.020.941	686.893.687	41.168.799.628
- Hao mòn trong kỳ	-	-	66.744.300	-	66.744.300
Số cuối kỳ	24.566.385.000	7.831.500.000	8.150.765.241	686.893.687	41.235.543.928
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	-	-	511.706.248	-	511.706.248
Số cuối kỳ	-	-	444.961.948	-	444.961.948

Chi tiết các tài sản cố định vô hình hiện hữu:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
TSCĐ vô hình đang hiện hữu		
Phần mềm Oracle	5.912.150.479	5.912.150.479
Thương hiệu	23.494.500.000	23.494.500.000
Kênh phân phối	7.831.500.000	7.831.500.000
Các tài sản khác	4.442.355.397	4.442.355.397
TỔNG CỘNG	**41.680.505.876**	**41.680.505.876**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	100.563.000.000	78.926.608.676	(21.636.391.324)	74.285.000.000	52.648.608.676	(21.636.391.324)
- Công ty TNHH Everpia Korea (*)	*60.563.000.000*	*38.926.608.676*	*(21.636.391.324)*	*34.285.000.000*	*12.648.608.676*	*(21.636.391.324)*
- Quỹ Đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.2)*	11.590.390.000	-	(11.590.390.000)	11.590.390.000	-	(11.590.390.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.3)*	960.000.000	-	(960.000.000)	4.974.200.000	4.014.200.000	(960.000.000)
TỔNG CỘNG	**113.113.390.000**	**78.926.608.676**	**(34.186.781.324)**	**90.849.590.000**	**56.662.808.676**	**(34.186.781.324)**

(*) Căn cứ vào Nghị quyết 005/2025/HDQT/NQ ngày 29 tháng 5 năm 2025 được Hội Đồng Quản trị phê duyệt về việc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài vào công ty con tại Hàn Quốc, Công ty đã thực hiện góp thêm vốn giá trị USD 1.000.000 cho Công ty TNHH Everpia Korea vào ngày 6 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một công ty liên kết như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Texpia	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

13.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	-	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	960.000.000
TỔNG CỘNG	**960.000.000**	**4.974.200.000**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	31.661.678.627	31.661.678.627	25.751.718.831	25.751.718.831
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Rayfull Giang Tô	*3.643.504.319*	*3.643.504.319*	*160.674.990*	*160.674.990*
- Chi nhánh Công ty TNHH Quốc tế Vũ Gia	*1.944.520.585*	*1.944.520.585*	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	*1.430.142.189*	*1.430.142.189*	*1.064.261.545*	*1.064.261.545*
- Công ty TNHH Huafang	*1.447.563.346*	*1.447.563.346*	-	-
- Phải trả đối tượng khác	*23.195.948.188*	*23.195.948.188*	*24.526.782.296*	*24.526.782.296*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	11.594.239.195	11.594.239.195	10.685.332.232	10.685.332.232
TỔNG CỘNG	**43.255.917.822**	**43.255.917.822**	**36.437.051.063**	**36.437.051.063**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Khoáng nóng Thanh Thủy	3.533.004.000	1.012.272.822
Công ty TNHH Sức Bật	2.798.064.000	-
Các đối tượng khác	8.693.894.606	11.823.340.986
TỔNG CỘNG	**15.024.962.606**	**12.835.613.808**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế giá trị gia tăng	1.940.779.702	4.629.665.557	(5.385.058.695)	1.185.386.564
Thuế nhập khẩu	-	448.206.831	(448.206.831)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.124.627.585	3.029.772.603	(4.131.227.587)	3.023.172.601
Thuế thu nhập cá nhân	769.195.453	7.402.448.283	(7.004.806.791)	1.166.836.945
Các loại thuế khác	245.594.103	478.699.860	(724.293.963)	-
TỔNG CỘNG	**7.080.196.843**	**15.988.793.134**	**(17.693.593.867)**	**5.375.396.110**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí thưởng đại lý	-	1.201.025.056
Chi phí xuất và nhập khẩu	-	578.751.480
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.927.695.674	2.403.103.149
TỔNG CỘNG	**1.927.695.674**	**4.182.879.685**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	134.142.307	400.364.866
Kinh phí công đoàn	648.556.390	231.775.248
Phải trả ngắn hạn khác	861.376.102	221.697.627
TỔNG CỘNG	**1.644.074.799**	**853.837.741**
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.040.973.471	13.965.127.406
Phải trả dài hạn khác	2.010.003.000	2.010.003.000
TỔNG CỘNG	**14.050.976.471**	**15.975.130.406**

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)*	135.821.084.592	135.821.084.592	145.171.283.582	(135.821.084.591)	145.171.283.583	145.171.283.583
	135.821.084.592	135.821.084.592	145.171.283.582	(135.821.084.591)	145.171.283.583	145.171.283.583
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.2)*	80.817.482.227	80.817.482.227	-	-	80.817.482.227	80.817.482.227
	80.817.482.227	80.817.482.227	-	-	80.817.482.227	80.817.482.227
TỔNG CỘNG	**216.638.566.819**	**216.638.566.819**	**145.171.283.582**	**(135.821.084.591)**	**225.988.765.810**	**225.988.765.810**

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	91.622.099.093	Kỳ hạn 179 ngày, đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	6,6 - 8,3%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	53.549.184.490	Kỳ hạn 6 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 27 tháng 9 năm 2026. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	6,98%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**145.171.283.583**			

18.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.817.482.227	Kỳ hạn 7 năm. Gốc vay đáo hạn từng phần từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	8,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định của Công ty hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai.
TỔNG CỘNG	**80.817.482.227**			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	419.797.730.000	184.195.877.847	5.089.057.996	327.993.060.856	937.075.726.699
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.480.760.675	11.480.760.675
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	(20.968.579.424)	(20.968.579.424)
- Giảm khác	-	-	(3.003.482.487)	-	(3.003.482.487)
Số cuối kỳ	419.797.730.000	184.195.877.847	2.085.575.509	318.505.242.107	924.584.425.463
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	419.797.730.000	184.195.877.847	637.909.710	343.133.367.151	947.764.884.708
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.095.900.101	9.095.900.101
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	1.960.806.791	(1.960.806.791)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	(41.937.158.850)	(41.937.158.850)
- Tăng khác	-	-	388.505.001	-	388.505.001
Số cuối kỳ	419.797.730.000	184.195.877.847	2.987.221.502	308.331.301.611	915.312.130.960

(*) Theo Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐ2026/NQ ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty đã được thông qua (i) chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 10% mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và (ii) trích lập 5% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tổng số	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tổng số*	*Cổ phiếu phổ thông*
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847
TỔNG CỘNG	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ông Lee Jae Eun	7.567.344	7.567.344
Quỹ đầu tư AFC Việt Nam	5.523.400	5.613.000
Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam	3.084.410	3.084.410
Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán Hàn Quốc	2.155.265	2.155.265
Các cổ đông khác	23.649.354	23.559.754
TỔNG CỘNG	**41.979.773**	**41.979.773**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***41.937.158.850***	***20.968.579.424***

19.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**41.937.158.850**	**20.968.579.424**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2025: VND 1.000/cổ phiếu	41.937.158.850	-
Cổ tức cho năm 2024: VND 500/cổ phiếu	-	20.968.579.424

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**344.644.715.312**	**332.949.738.728**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	*344.644.715.312*	*332.949.738.728*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.437.201.634)**	**(898.993.444)**
Doanh thu thuần	**343.207.513.678**	**332.050.745.284**

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	13.096.293.779	8.480.362.860
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	3.416.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	349.889.941	1.063.571.577
TỔNG CỘNG	**16.862.383.720**	**9.543.934.437**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	7.245.606.292	5.942.725.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	655.876.983	1.046.418.738
Chi phí tài chính khác	25.188.093	25.000.000
TỔNG CỘNG	**7.926.671.368**	**7.014.144.336**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	30.096.856.284	29.315.236.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.042.063.764	24.909.216.951
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.129.639.830	624.937.616
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	229.542.374	282.492.267
Chi phí khác	14.381.791.568	10.630.215.282
TỔNG CỘNG	**76.879.893.820**	**65.762.098.116**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	22.190.982.680	23.261.344.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.384.060	8.068.826.564
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.110.818.177	4.893.263.674
Chi phí khác	2.037.010.963	3.182.557.359
TỔNG CỘNG	**38.853.195.880**	**39.405.991.746**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**1.328.667.049**	**2.115.680.999**
Thanh lý tài sản cố định	323.923.374	1.992.623.636
Các khoản thu nhập khác	1.004.743.675	123.057.363
Chi phí khác	**1.521.737.920**	**186.632.579**
Chi phí phạt, đền bù	1.315.045.531	-
Các khoản chi phí khác	206.692.389	186.632.579
(LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(193.070.871)**	**1.929.048.420**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.743.759.001	163.821.192.207
Chi phí nhân công	84.866.920.516	98.640.258.314
Chi phí khấu hao	13.380.702.938	14.896.124.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.973.724.934	46.694.660.870
Chi phí khác	16.420.957.848	13.816.987.758
TỔNG CỘNG	**336.386.065.237**	**337.869.223.709**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.029.772.603	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.871.400.497	1.098.156.652
TỔNG CỘNG	**4.901.173.100**	**1.098.156.652**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.997.073.201**	**12.578.917.327**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.799.414.640	2.515.783.465
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Chi phí không được trừ	2.101.758.460	390.867.334
Sử dụng lỗ tính thuế chuyển từ năm trước sang	-	(1.808.494.147)
Chi phí thuế TNDN	**4.901.173.100**	**1.098.156.652**

25.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.707.722.974	9.475.412.110	(1.767.689.136)	(118.193.823)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.716.377.439	7.479.960.570	236.416.869	(279.189.814)
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	-	-	-	(675.196.220)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.408.194.697	2.793.025.484	(384.830.787)	-
Các chi phí khác	502.751.583	467.365.088	35.386.495	35.386.495
	18.335.046.693	**20.215.763.252**	**(1.880.716.559)**	**(1.037.193.362)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(291.872.406)	(301.188.468)	9.316.062	(60.963.290)
	(291.872.406)	**(301.188.468)**	**9.316.062**	**(60.963.290)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***18.043.174.287***	***19.914.574.784***		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			***(1.871.400.497)***	***(1.098.156.652)***

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Everpia Korea	Công ty con
Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	Công ty con

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	45.632.517.847	44.679.815.511
		Mua dịch vụ	3.309.623.623	2.690.107.906
		Góp vốn	26.278.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14.1)*				
Công ty TNHH Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	11.594.239.195	10.685.332.232
TỔNG CỘNG			**11.594.239.195**	**10.685.332.232**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch quản lý hoạt động của Công ty và thù lao của Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

		Kỳ này	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc chi nhánh miền Nam đến ngày 18 tháng 6 năm 2026	1.715.801.081	1.289.746.740
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	2.638.502.325	2.599.025.601
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.319.456.433	1.299.616.501
Ông Lê Khả Tuyên	Chủ tịch HĐQT từ ngày 18 tháng 6 năm 2026	43.200.000	43.200.000
Ông Yi Seung Mok	Giám đốc phụ trách chi nhánh miền Nam từ ngày 18 tháng 6 năm 2026	117.195.628	43.200.000
Ban Kiểm soát			
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	43.200.000	43.200.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên	43.200.000	43.200.000
TỔNG CỘNG		**5.963.755.467**	**5.404.388.842**

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau

Đơn vị tính: VND

	Nội địa	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận	*255.065.717.582*	*88.141.796.096*	*343.207.513.678*
Giá vốn hàng bán bộ phận	*(160.239.356.924)*	*(61.980.635.334)*	*(222.219.992.258)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	*94.826.360.658*	*26.161.160.762*	*120.987.521.420*
Chi phí không phân bổ			*(106.990.448.219)*
Lợi nhuận thuần trước thuế			*13.997.073.201*
Chi phí thuế TNDN			*(4.901.173.100)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			9.095.900.101
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tài sản bộ phận	*87.013.596.663*	*38.893.456.023*	*125.907.052.686*
Tài sản không phân bổ			*1.115.996.870.940*
Tổng tài sản			1.241.903.923.626
Nợ phải trả phân bổ	*14.518.794.013*	*506.168.593*	*15.024.962.606*
Nợ phải trả không phân bổ			*311.566.830.060*
Tổng nợ phải trả			326.591.792.666
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận	*262.951.690.657*	*69.099.054.627*	*332.050.745.284*
Giá vốn hàng bán bộ phận	*(167.721.177.173)*	*(51.041.399.443)*	*(218.762.576.616)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	*95.230.513.484*	*18.057.655.184*	*113.288.168.668*
Chi phí không phân bổ			*(100.709.251.341)*
Lỗ thuần trước thuế			*12.578.917.327*
Chi phí thuế TNDN			*(1.098.156.652)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			11.480.760.675
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận	*121.999.073.975*	*22.127.696.323*	*144.126.770.298*
Tài sản không phân bổ			*1.122.704.785.415*
Tổng tài sản			1.266.831.555.713
Nợ phải trả phân bổ	*9.379.142.981*	*3.456.470.827*	*12.835.613.808*
Nợ phải trả không phân bổ			*306.231.057.197*
Tổng nợ phải trả			319.066.671.005

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thu nhập và chi phí không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ công nợ, tài sản của Công ty ngoài các khoản phải thu ngắn hạn, người mua trả tiền trước của khách hàng được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	14.240.843.802	15.333.103.002
Từ 1 đến 5 năm	27.103.496.408	32.880.505.208
Trên 5 năm	4.409.255.991	4.590.458.292
TỔNG CỘNG	**45.753.596.201**	**52.804.066.502**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

29.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	191.628,25	5.036.527.023	443.820,00	11.573.485.717
EUR	1.779,91	53.741.840	2.075,56	62.991.093

29.2 Nợ khó đòi đã xử lí

Đơn vị tính: VND

	Năm xóa sổ	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Texpia	2018	30.160.675.690	30.160.675.690
Công ty EADY Tax Trading	2026	3.317.841.494	-
Công ty TNHH 3FIX	2026	1.885.609.348	-
Công ty TNHH TS Sports	2026	1.806.148.438	-
Các đối tượng khác		3.337.929.991	2.389.798.881
TỔNG CỘNG		**40.508.204.961**	**32.550.474.571**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	18.127.924.636	(4.841.158.607)	13.286.766.029
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	319.151.888.894	4.841.158.607	323.993.047.501

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun